

姓名:

日期:

丨 冂 四 四	丨 山 山 岁 岁
sì four	suì years old
四	岁
丨 亻 他 他 他	丨 女 如 如 她
tā he	tā she
他	她
丨 丶 头 头	丨 夕 发 发 发
tóu head	fā hair
头	发
tóu fā hair	
头发	
丨 二 手 手 我 我 我	丨 二 手 手 我 我 我
wǒ I / me	wǒ I, me, my
我	我
丨 亻 个 个 们	
men (plural marker for pronouns and a few animate nouns)	
们	
wǒ men we / us	
我们	

姓名:



日期:

一 丨 五 五	一 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 喜 喜
---------	-------------------------

wǔ five	xǐ like
五	喜

丿 又 又 又 又 欢 欢

huān happy, pleased, glad, joy, enjoy
欢

xǐ huān to like
喜 欢

一 二 干 手 到 到 到 现	一 丨 丨 在 在 在 在
-----------------	---------------

xiàn to appear	zài at, in, on, to exist
现	在

xiàn zài now
现 在

丨 小 小	讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 谢 谢
-------	-------------------------

xiǎo small	xiè to thank, surname Xie
小	谢

讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 谢 谢

xiè to thank, surname Xie
谢



姓名:

日期:

xìè	xìè	thanks								
谢	谢									

丨 冫 日 日 日 旦 旦 星 星	一 十 竹 竹 竹 其 其 其 其 期 期
-------------------	-----------------------

xīng	star,satellite,planet	qī	a period of time,phase
星		期	

xīng	qī	week
星	期	

丶 丶 丶 丶 丶 学 学 学	一 十 才 才 木 木 木 木 校 校
-----------------	---------------------

xué	learn,study,science,knowledge,school	xiào	school,to proofread
学		校	

xué	xiào	school
学	校	

丨 丨 月 月 月 目 目 目 眼 眼	丨 丨 月 月 月 目 目 目 睛 睛
---------------------	---------------------

yǎn	eye,eyelet	jīng	eye,eyeball,pupil of eye
眼		睛	

姓名:

日期:

yǎn	jīng	eye (of a person)
眼	睛	

一	一 十 才 有 有 有
yī	one
一	
yǒu	to have
	有

鱼	月 月 月 月
yú	fish
鱼	
yuè	month / moon
	月

再	见 见 见
zài	again
再	
jiàn	to see, to meet
	见

再	再见
zài	jiàn
再	见

在	这 这 这 这
zài	at, on, in
在	
zhè	this
	这

这	儿 儿
zhè	this, these, such, here, the
这	
ér	son
	儿

姓名:

日期:

zhè	ér	here							
这儿									

丨 冂 口 中	丨 冂 冂 月 月 国 国 国		
zhōng	guó	central, center, middle	country, nation, state, national
中	国		

人									
rén	man, person, people								
人									

zhōng	guó	rén	Chinese people						
中	国	人							